

TRƯỜNG TH LIÊN HÒA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 77/QĐ-THLH

Liên Hòa, ngày 22 tháng 8 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố công khai bổ sung dự toán chi ngân sách
năm 2022**

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ vào quyết định số 1268/QĐ-PGDĐT ngày 15/8/2022 về việc phân bổ kinh phí bổ sung trang thiết bị trong phòng học, đồ dùng dạy và học các cấp năm 2022,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu bổ sung dự toán chi ngân sách năm 2022 của trường TH Liên Hòa (theo biểu đính kèm)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Giao cho bộ phận kế toán và các bộ phận liên quan thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Lưu VT,KT

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ



Trần Thị Biên

Đơn vị: Trường TH Liên Hòa

Chương: 622



DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

(Kèm theo Quyết định số 87/QĐ-THLH ngày 22/8/2022 của Trường TH Liên Hòa)

(Dùng cho đơn vị sử dụng ngân sách)

Đvt: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán được giao
1	2	3
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	
I	Số thu phí, lệ phí	
1	Lệ phí	
2	Phí	
	Học phí	
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại	
1	Chi sự nghiệp giáo dục	
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
2	Chi quản lý hành chính	
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước	
1	Lệ phí	
2	Phí	
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	157.24
I	Nguồn ngân sách trong nước	157.24
1	Chi quản lý hành chính	
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ	
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia	
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ	
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở	
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng	
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	157.24
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	157.24
	Mục 7000 - Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	157.24
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
5	Chi bảo đảm xã hội	
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
6	Chi hoạt động kinh tế	
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	

Số TT	Nội dung	Dự toán được giao
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
II	Nguồn vốn viện trợ	
1	Chi quản lý hành chính	
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	
5	Chi bảo đảm xã hội	
6	Chi hoạt động kinh tế	
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	
III	Nguồn vay nợ nước ngoài	
1	Chi quản lý hành chính	
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	
5	Chi bảo đảm xã hội	
6	Chi hoạt động kinh tế	
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	

Số: 1268/QĐ-PGDĐT

Quảng Yên, ngày 15 tháng 8 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phân bổ kinh phí bổ sung trang thiết bị trong phòng học, đồ dùng dạy và học các cấp năm 2022

TRƯỞNG PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO THỊ XÃ QUẢNG YÊN

Căn cứ Quyết định số 04/2020/QĐ-UBND ngày 26/11/2020 của Ủy ban nhân dân thị xã Quảng Yên về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Phòng Giáo dục và Đào tạo thị xã Quảng Yên, tỉnh Quảng Ninh;

Căn cứ Quyết định số 5028/QĐ-UBND ngày 21/12/2021 của Ủy ban nhân dân thị xã Quảng Yên về việc giao dự toán thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách thị xã và ngân sách xã, phường năm 2022; Phân bổ kế hoạch vốn đầu tư công ngân sách thị xã năm 2022;

Căn cứ Quyết định số 5554/QĐ-UBND ngày 11/8/2022 của Ủy ban nhân dân thị xã Quảng Yên về việc phê duyệt điều chỉnh nguồn kinh phí sự nghiệp giáo dục năm 2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phân bổ kinh phí bổ sung trang thiết bị trong phòng học, đồ dùng dạy và học các cấp năm 2022 cho các đơn vị trường học sử dụng ngân sách trực thuộc Phòng Giáo dục và Đào tạo thị xã, tổng kinh phí: 5.000.000.000 đồng (Năm tỷ đồng chẵn).

(Chi tiết theo Phụ lục đính kèm).

Điều 2. Căn cứ kinh phí dự toán chi ngân sách năm 2022 được phân bổ, các trường tổ chức thực hiện sử dụng kinh phí đảm bảo đúng mục đích, hiệu quả và thực hiện thanh toán, quyết toán theo quy định hiện hành.

Điều 3. Hiệu trưởng các trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở, tiểu học và trung học cơ sở chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 (T/h);
- Phòng TC-KH, KBNN;
- Lưu: VT, KT (02)/.



Nguyễn Thị Thúy



UBND THỊ XÃ QUẢNG YÊN
PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

PHÂN BỐ KINH PHÍ BỔ SUNG TRANG THIẾT BỊ TRONG PHÒNG HỌC, ĐỒ DÙNG DẠY VÀ HỌC CÁC CẤP
NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định số 1268/QĐ-PGDĐT ngày 15/8/2022)

(ĐVT: đồng)

STT	Đơn vị	Mã số quan hệ ngân sách	Chương	Mã ngành kinh tế	Mã nguồn kinh phí	Kinh phí phân bổ
1	2	3	4	5	6	7
	TỔNG SỐ					
I	Khối Mầm non					5.000.000.000
						680.430.000
1	Trường mầm non Hoa Hồng	1105734	622	071	12	76.860.000
2	Trường mầm non Hiệp Hoà	1105735	622	071	12	59.400.000
3	Trường mầm non Sông Khoai	1105731	622	071	12	22.920.000
4	Trường mầm non Đông Mai	1105740	622	071	12	22.920.000
5	Trường mầm non Minh Thành	1105730	622	071	12	44.300.000
6	Trường mầm non Cộng Hoà	1105749	622	071	12	19.650.000
7	Trường mầm non Tiền An	1105738	622	071	12	26.200.000
8	Trường mầm non Hà An	1105742	622	071	12	21.580.000
9	Trường mầm non Tân An	1105737	622	071	12	19.650.000
10	Trường mầm non Hoàng Tân	1105733	622	071	12	38.250.000
11	Trường mầm non Nam Hoà	1105741	622	071	12	39.850.000
12	Trường mầm non Cẩm La	1105743	622	071	12	84.800.000
13	Trường mầm non Yên Hải	1105747	622	071	12	34.510.000
14	Trường mầm non Phong Cốc	1105745	622	071	12	28.400.000
15	Trường mầm non Phong Hải	1105739	622	071	12	26.200.000
16	Trường mầm non Liên Hoà	1105746	622	071	12	46.930.000
17	Trường mầm non Liên Vĩ	1105736	622	071	12	47.360.000
18	Trường mầm non Tiền Phong	1105748	622	071	12	20.650.000
II	Khối Tiểu học					2.599.840.000
						234.120.000
1	Trường Tiểu học Ngô Quyền	1025848	622	072	12	102.060.000
2	Trường Tiểu học Nguyễn Bình	1025844	622	072	12	68.040.000
3	Trường Tiểu học Yên Giang	1026580	622	072	12	221.400.000
4	Trường Tiểu học Hiệp Hoà	1025852	622	072	12	146.800.000
5	Trường Tiểu học Sông Khoai I	1027579	622	072	12	79.000.000
6	Trường Tiểu học Đông Mai	1026581	622	072	12	252.540.000
7	Trường Tiểu học Minh Thành	1025853	622	072	12	94.400.000
8	Trường Tiểu học Nguyễn Văn Thuận	1026579	622	072	12	91.900.000
9	Trường Tiểu học Tiền An	1025847	622	072	12	78.440.000
10	Trường Tiểu học Hà An	1026585	622	072	12	80.940.000
11	Trường Tiểu học Tân An	1025845	622	072	12	

STT	Đơn vị	Mã số quan hệ ngân sách	Chương	Mã ngành kinh tế	Mã nguồn kinh phí	Kinh phí phân bổ
1	2	3	4	5	6	7
12	Trường Tiểu học Nam Hoà	1026586	622	072	12	79.000.000
13	Trường Tiểu học Yên Hải	1026584	622	072	12	241.200.000
14	Trường Tiểu học Phong Cốc	1025850	622	072	12	231.420.000
15	Trường Tiểu học Phong Hải	1025851	622	072	12	192.760.000
16	Trường Tiểu học Liên Hoà	1026582	622	072	12	157.240.000
17	Trường Tiểu học Liên Vị	1026583	622	072	12	248.580.000
II	Khối Trung học cơ sở					1.337.710.000
1	Trường THCS Trần Hưng Đạo	1027582	622	073	12	78.300.000
2	Trường THCS Lê Quý Đôn	1027583	622	073	12	239.030.000
3	Trường THCS Hiệp Hoà	1027584	622	073	12	51.450.000
4	Trường THCS Sông Khoai	1025841	622	073	12	51.450.000
5	Trường THCS Đông Mai	1027586	622	073	12	54.750.000
6	Trường THCS Minh Thành	1027588	622	073	12	102.900.000
7	Trường THCS Cộng Hoà	1025849	622	073	12	115.800.000
8	Trường THCS Tiên An	1025843	622	073	12	43.800.000
9	Trường THCS Hà An	1027590	622	073	12	95.700.000
10	Trường THCS Tân An	1027591	622	073	12	45.300.000
11	Trường THCS Nam Hoà	1027587	622	073	12	46.950.000
12	Trường THCS Phong Cốc	1027585	622	073	12	78.300.000
13	Trường THCS Phong Hải	1025838	622	073	12	39.150.000
14	Trường THCS Liên Hoà	1027589	622	073	12	39.150.000
15	Trường THCS Liên Vị	1025839	622	073	12	255.680.000
III	Khối TH&THCS					382.020.000
1	<i>Trường TH&THCS Sông Khoai</i>					<i>75.740.000</i>
+	Trường Tiểu học Sông Khoai	1130337	622	072	12	75.740.000
2	<i>Trường TH&THCS Hoàng Tân</i>					<i>123.350.000</i>
+	Trường Tiểu học Hoàng Tân	1131212	622	072	12	55.850.000
+	Trường THCS Hoàng Tân	1131212	622	073	12	67.500.000
3	<i>Trường TH&THCS Tiên Phong</i>					<i>68.040.000</i>
+	Trường Tiểu học Tiên Phong	1027578	622	072	12	68.040.000
4	<i>Trường TH&THCS Cẩm La</i>					<i>114.890.000</i>
+	Trường Tiểu học Cẩm La	1130336	622	072	12	75.740.000
+	Trường THCS Cẩm La	1130336	622	073	12	39.150.000